

DANH SÁCH LĨNH LƯƠNG THÁNG 06 NĂM 2021 (MLCS: 1.490.000Đ THEO NĐ 38/2019/NĐ-CP NGÀY 09/05/2019)
SAU KHI TRỪ TIỀN ỦNG HỘ PHÒNG , CHỐNG DỊCH COVID 19

STT	Họ và tên	Chức vụ; chức danh	Số tiền lương sau khi trừ thuế	Số tiền PC kiêm nhiệm hiệu trưởng trường PTTTHSP Trảng An	Số tiền trừ ủng hộ phòng, chống dịch bệnh covid 19 (1 ngày tiền lương, tiền công)	Số tiền lương sau khi trừ ủng hộ
a	b	c	22	23	24 =(22+23)/30	25=(22+23)-24
A	Đối với công chức, viên chức trong đó:		1.822.910.261	956.580	60.795.561	1.763.071.280
1A	Trường ĐH Hoa Lư		1.675.762.602	956.580	55.890.639	1.620.828.543
1	Vũ Văn Trường	Hiệu trưởng	14.271.217	956.580	507.593	14.720.204
2	Nguyễn Mạnh Quỳnh	Chủ tịch Hội đồng trường	14.576.274		485.876	14.090.398
3	Phạm Quang Huân	P. Hiệu trưởng	8.039.973		267.999	7.771.974
4	Tạ Hoàng Minh	P. Hiệu trưởng	11.281.863		376.062	10.905.801
5	Nguyễn Hữu Tiến	TP.Phòng KT&ĐBCL	18.257.353		608.578	17.648.774
6	Bùi Thị Kim Phương	GVC.BMGDTC-TL	14.952.721		498.424	14.454.297
7	Phạm Văn Cường (1969)	GVC.Khoa tự nhiên	13.885.265		462.842	13.422.423
8	Bùi Bình An	PGĐ. TT thiết bị-thư viện	8.668.075		288.936	8.379.139
9	Trần Việt Hùng	TP.Hành chính- QT, GVC	13.712.375		457.079	13.255.295
10	Dương Trọng Hạnh	GD.TT Thư viện - Thiết bị, GVC	14.582.359		486.079	14.096.280
11	Phan Thị Hồng Duyên	PTP.Phòng ĐTQLKH	13.526.274		450.876	13.075.398
12	Nguyễn Thị Phương	Phó trưởng khoa XH-DL (Phụ trách)	13.685.698		456.190	13.229.508
13	Phạm Thị Thanh Vân	PTK. Khoa TH-MN	12.327.819		410.927	11.916.892
14	Lưu Thị Chung	PTK. Khoa TH-MN	12.937.458		431.249	12.506.210
15	Trần Thị Huyền Phương	TM Văn. Khoa XH-DL	12.937.458		431.249	12.506.210
16	Hà Thị Hương	TM.Hóa khoa Tự nhiên	12.859.846		428.662	12.431.184
17	Hoàng Diệu Thúy	P. Trưởng phòng, phòng TCTH.	11.671.706		389.057	11.282.650
18	Phạm Xuân Lê Đồng	TP. Phòng CTSV	11.310.739		377.025	10.933.714
19	Hoàng Đức Hoan	P.Trưởng phòng, Phòng ĐTQLKH	11.091.113		369.704	10.721.409
20	Nguyễn Thị Thu Giang	PTK. Khoa XH-DL, GVC	11.288.776		376.293	10.912.484
21	Nguyễn Thị Nguyệt	Trưởng Khoa Tiểu học Mầm Non	11.458.402		381.947	11.076.456
22	Nguyễn Thị Minh Ngọc	GVC. Phòng ĐTQLKH	11.976.008		399.200	11.576.807
23	Bùi Thị Hải Yến	TP. Phòng Tài vụ.	7.852.854		261.762	7.591.092

STT	Họ và tên	Chức vụ; chức danh	Số tiền lương sau khi trừ thuế	Số tiền PC kiêm nhiệm hiệu trưởng trường THPTSP Trảng An	Số tiền trừ ủng hộ phòng, chống dịch bệnh covid 19 (1 ngày tiền lương, tiền công)	Số tiền lương sau khi trừ ủng hộ
a	b	c	22	23	24 =(22+23)/30	25=(22+23)-24
24	Dương Thị Ngọc Anh	GVC.Khoa NN-TH	10.410.272		347.009	10.063.263
25	Vũ Thị Diệu Thúy	TM.Mâm non; Khoa TH-MN	11.288.776		376.293	10.912.484
26	Lê Thị Tâm	TK. Khoa nông lâm	11.298.768		376.626	10.922.143
27	Đồng Thị Thu	PGĐ.TT NN-TH	11.083.143		369.438	10.713.705
28	Nguyễn Thị Hồng Tuyên	P. Trưởng Khoa NN-TH (phụ trách),	11.438.524		381.284	11.057.240
29	Vũ Thị Hồng	Phụ trách Bộ môn GDTC- Tâm lý	11.438.524		381.284	11.057.240
30	Lê Thị Huệ	TM. Sứ-Địa.GVC Khoa XH-DL	11.220.232		374.008	10.846.224
31	Đoàn Sỹ Tuấn	Trưởng Bộ môn LLCT.GVC	11.828.904		394.297	11.434.608
32	Lâm Văn Năng	PTK.Khoa tự nhiên	11.438.524		381.284	11.057.240
33	Lê Hồng Phượng	Tr. Ban QLKTX, GVC	11.438.524		381.284	11.057.240
34	Nguyễn Anh Tuấn	PTP.Phòng KT&ĐBCL.	11.151.687		371.723	10.779.965
35	Đinh Thị Kim Dung	GVC. Khoa tự nhiên	10.283.852		342.795	9.941.057
36	Nguyễn Thị Loan	GVC. Khoa Nông Lâm	9.546.192		318.206	9.227.985
37	Trần Ngọc Tú	TK. Khoa GDTX	10.393.142		346.438	10.046.704
38	Lê Thị Tuyết Nhung	PGĐ.TT thiết bị - thư viện	10.808.965		360.299	10.448.666
39	Phạm Văn Truyền	PTP. P.Tài vụ.	6.294.356		209.812	6.084.544
40	Hoàng Thị Bằng	GVC. Khoa Nông Lâm	9.428.839		314.295	9.114.545
41	Nguyễn Thị Tô Uyên	GV. Khoa Nông Lâm	9.430.234		314.341	9.115.893
42	Nguyễn Thị Bích Ngọc	TM. kinh tế; Khoa KT-KT, GVC	10.414.027		347.134	10.066.893
43	Lương Thị Hà	PTP. Phòng KT&ĐBCL	10.429.291		347.643	10.081.648
44	Lã Thị Hương Giang	NV. Phòng TC-TH.	5.684.924		189.497	5.495.426
45	Lưu Thanh Ngọc	GV.Khoa Nông lâm	7.843.080		261.436	7.581.644
46	Phạm Thị Thanh	TM. Tin; Khoa NN-TH, GVC	10.914.599		363.820	10.550.779
47	Lê Thị Thu Hoài	GVC.Khoa XH-DL	9.428.839		314.295	9.114.545
48	Mai Thị Thu Hân	TM. Tiếng Anh; Khoa NN-TH.	10.286.006		342.867	9.943.140
49	Phạm Thị Hương Thảo	PTK. Khoa GDTX, GVC	10.221.996		340.733	9.881.263
50	Nguyễn Thị Thịnh	GVC. Bộ môn GDTC-TL	10.094.221		336.474	9.757.747
51	Lương Duy Quyền	TP. Phòng TC- TH, GVC	10.304.266		343.476	9.960.791
52	Nguyễn Tất Thắng	GVC.Khoa NN-TH	9.370.163		312.339	9.057.824

STT	Họ và tên	Chức vụ; chức danh	Số tiền lương sau khi trừ thuế	Số tiền PC kiêm nhiệm hiệu trưởng trường PTTHSP Trảng An	Số tiền trừ ủng hộ phòng, chống dịch bệnh covid 19 (1 ngày tiền lương, tiền công)	Số tiền lương sau khi trừ ủng hộ
a	b	c	22	23	24 =(22+23)/30	25=(22+23)-24
53	Hoàng Thị Tuyết	GVC. Khoa NN-TH	10.220.642		340.688	9.879.954
54	Đinh Thị Hoa	GVC. Bộ môn GDTC-TL	9.194.134		306.471	8.887.663
55	Trần Thị Tố Vân	PTP. Phòng tài vụ.	6.294.356		209.812	6.084.544
56	Đỗ Thị Tươi	CV.TT thiết bị - TV	5.320.865		177.362	5.143.502
57	Đỗ Thị Thủy	PTK. Khoa KT-KT.	11.083.143		369.438	10.713.705
58	Trần Thị Thanh Phương	GV. Khoa Nông lâm	8.443.826		281.461	8.162.365
59	Đặng Thị Thu Hà (1979)	GVC.Khoa NN-TH	9.967.801		332.260	9.635.540
60	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	GVC.Khoa NN-TH	9.311.487		310.383	9.001.104
61	Nguyễn Thị Liên	Giám đốc. TTNN-TH, GVC	11.089.134		369.638	10.719.496
62	Phạm Thị Thu Hiền	TM. Âm nhạc;Khoa THMN, GVC	10.157.986		338.600	9.819.386
63	Hoàng Thị Ngọc Hà	GVC. Khoa Tự nhiên	9.194.134		306.471	8.887.663
64	Bùi Duy Bình	P.Trưởng phòng, phòng TC- TH.	10.451.575		348.386	10.103.189
65	Nguyễn Thiết Kế	GV.TT thiết bị -thư viện	7.647.848		254.928	7.392.920
66	Phạm Thanh Xuân	GV.Bộ môn LLCT	8.018.134		267.271	7.750.863
67	Đào Sỹ Nhiên	PTK. Khoa NN-TH, GVC	10.540.975		351.366	10.189.609
68	Vũ Thị Hương Giang	GVC. Bộ môn LLCT	9.580.611		319.354	9.261.257
69	Đinh Thị Kim Khánh	PTK.PT Khoa Kinh tế- kỹ thuật, GVC	10.304.266		343.476	9.960.791
70	Đoàn Thị Thơm	GV; Bộ môn GDTC-TL	7.647.848		254.928	7.392.920
71	Đàm Thu Vân	GVC.Khoa XH-DL	9.194.134		306.471	8.887.663
72	Nguyễn Thị Thảo	GVC.Phòng ĐTQLKH	9.194.134		306.471	8.887.663
73	Vũ Thị Vân Huyền	TM. QTKD; GV Khoa KT-KT	8.483.679		282.789	8.200.889
74	Phạm Thị Hồng Tâm	GVC.Khoa XH-DL	9.194.134		306.471	8.887.663
75	Đỗ Thị Hồng Thu	TM.VHDL; khoaXH-DL	8.483.679		282.789	8.200.889
76	Nguyễn Thị Hằng	GV.Khoa XH-DL	7.647.848		254.928	7.392.920
77	Vũ Thị Hường	GV.Khoa XH-DL	7.647.848		254.928	7.392.920
78	Nguyễn Thị Hồng Nhung	GVC.Khoa XH-DL	9.194.134		306.471	8.887.663
79	Lê Thị Liễu	GV.Khoa KT-KT	7.647.848		254.928	7.392.920
80	Đặng Thị Thu Hà(1982)	TM. Kế toán; Khoa KT-KT	8.483.679		282.789	8.200.889
81	Hoàng Việt Hưng	GV. Khoa KT-KT	7.647.848		254.928	7.392.920

STT	Họ và tên	Chức vụ; chức danh	Số tiền lương sau khi trừ thuế	Số tiền PC kiêm nhiệm hiệu trưởng trường THPTSP Trảng An	Số tiền trừ ủng hộ phòng, chống dịch bệnh covid 19 (1 ngày tiền lương, tiền công)	Số tiền lương sau khi trừ ủng hộ
a	b	c	22	23	24 =(22+23)/30	25=(22+23)-24
82	Trương Ngọc Dương	GVC. Phòng ĐTQLKH	9.194.134		306.471	8.887.663
83	Bùi Thị Hồng Giang	GVC.Khoa XH-DL	9.194.134		306.471	8.887.663
84	Phạm Xuân Nguyễn	GV.Phòng ĐTQLKH	7.647.848		254.928	7.392.920
85	Bùi Thị Tuyết	GVC.Trung tâm NN-TH	9.194.134		306.471	8.887.663
86	Phạm Thị Hương	GVC.Khoa KT-KT	9.194.134		306.471	8.887.663
87	Trần Thu Thủy	TVV.TT thiết bị-TV	4.880.793		162.693	4.718.100
88	Đinh Thị Hồng Loan	GV.Khoa TH-MN	8.390.617		279.687	8.110.930
89	Phạm Thanh Tâm	GV. Khoa NN-TH	2.181.360		72.712	2.108.648
90	Lê Thị Ngọc Thùy	PTBM.Bộ môn LLCT, GVC	10.451.575		348.386	10.103.189
91	Lê Thị Thu Thủy	GV. Khoa Nông Lâm	7.647.848		254.928	7.392.920
92	Dương Trọng Luyện	Trưởng phòng ĐT-QLKH, GVC	10.238.922		341.297	9.897.625
93	Lê Thị Uyên	GVC.Khoa KT-KT	9.194.134		306.471	8.887.663
94	Nguyễn Thị Thu Hoài	P.Trưởng phòng; phòng HC-QT	5.414.213		180.474	5.233.739
95	Nguyễn Thị Hoàng Huế	GVC.Khoa NN-TH	9.252.811		308.427	8.944.384
96	Bùi Thị Nguyên	GV. Khoa NN-TH	7.745.464		258.182	7.487.282
97	Lê Nguyệt Hải Ninh	PTK.Khoa Nông lâm, GVC	9.965.954		332.198	9.633.756
98	Lê Thị Hồng Hạnh	GVC.Khoa Tự nhiên	9.135.458		304.515	8.830.943
99	Lê Thị Lan Anh	GVC. Bộ môn LLCT	9.463.258		315.442	9.147.816
100	Đinh Thị Thúy	GVC. Khoa KT-KT	9.135.458		304.515	8.830.943
101	Đinh Bá Hòe	GV.Khoa Nông lâm	6.913.881		230.463	6.683.418
102	Lương Thị Thu Giang	GV.Phòng đào tạo QLKH	6.913.881		230.463	6.683.418
103	Phạm Văn Cường (1983)	GV.Phòng ĐTQLKH	6.913.881		230.463	6.683.418
104	Phan Thị Hằng Nga	GVC. Khoa KT-KT	9.135.458		304.515	8.830.943
105	Phạm Thu Thủy	CV.Phòng CTSV	4.440.722		148.024	4.292.697
106	Phạm Thị Oanh	GV.P Tài vụ.	7.599.040		253.301	7.345.739
107	Đào Thị Thu Phương	GV.Bộ môn LLCT	6.913.881		230.463	6.683.418
108	Vũ Tuệ Minh	GV.Bộ môn LLCT	7.161.966		238.732	6.923.234
109	Võ Thị Lan Phương	GVC. Khoa Tự nhiên	9.135.458		304.515	8.830.943
110	Lê Thị Hằng	PTB. Ban QLKTX	4.974.142		165.805	4.808.337

STT	Họ và tên	Chức vụ; chức danh	Số tiền lương sau khi trừ thuế	Số tiền PC kiêm nhiệm hiệu trưởng trường PTTHSP Trảng An	Số tiền trừ ủng hộ phòng, chống dịch bệnh covid 19 (1 ngày tiền lương, tiền công)	Số tiền lương sau khi trừ ủng hộ
a	b	c	22	23	24 =(22+23)/30	25=(22+23)-24
111	Nguyễn Thị Thúy Huyền	GVC.Khoa NN-TH	9.135.458		304.515	8.830.943
112	Trần Thị Nam	KT Phòng Tài vụ.	4.080.663		136.022	3.944.641
113	Phạm Thị Minh Thu	Dược.TT Y tế -MT	4.080.663		136.022	3.944.641
114	Nguyễn Thanh Hòa	GVC, Phòng TC-TH.	8.959.430		298.648	8.660.782
115	Đinh Thị Liên	PTP. Phòng CTSV	4.974.142		165.805	4.808.337
116	Đinh Thị Thùy Linh	GV. Khoa NN-TH	6.869.474		228.982	6.640.491
117	Nguyễn Thị Ánh Dương	GV. Khoa KT -KT	6.869.474		228.982	6.640.491
118	Hà Thị Minh Nga	GV. Khoa KT-KT	6.869.474		228.982	6.640.491
119	Bùi Thị Phương	GV. Khoa Nông lâm	6.869.474		228.982	6.640.491
120	Đinh Thị Dương Quỳnh	CV.Phòng KT&ĐBCL	0		-	-
121	Trần Thị Hà Tâm	CV.Phòng KT&ĐBCL	4.440.722		148.024	4.292.697
122	Vũ Thị Quyên	CV. Phòng ĐTQLKH	4.440.722		148.024	4.292.697
123	Hoàng Thị Kim Thao	CV.Phòng KT&ĐBCL	4.440.722		148.024	4.292.697
124	Phạm Thị Yến	CV.TT thiết bị - thư viện	4.440.722		148.024	4.292.697
125	Dương Thị Dung	GV. khoa XH-DL	6.825.066		227.502	6.597.564
126	Bùi Hương Giang	GV. Khoa TH- MN	6.647.438		221.581	6.425.856
127	Đỗ Quang Đạt	Tổ trưởng tổ TB; TT TV- thiết bị	4.480.728		149.358	4.331.370
128	Đinh Văn Viễn	PGĐ.TT Y tế- Môi trường	10.350.017		345.001	10.005.016
129	Vũ Thị Tuyết Mai	GV. Khoa XH-DL	6.825.066		227.502	6.597.564
130	Trương Tiến Phụng	GV.Phòng KT&ĐBCL	7.501.424		250.047	7.251.377
131	Bùi Thị Kim Phụng	GVC.Khoa TH-MN	8.900.753		296.692	8.604.062
132	Phạm Văn Thiên	GV.Khoa TH-MN	6.647.438		221.581	6.425.856
133	Bùi Thị Hồng	GV.Khoa TH-MN	9.026.968		300.899	8.726.069
134	Đào Thị Ánh Tuyết	GVTHCS.Ban QLCTX	4.867.458		162.249	4.705.209
135	Đặng Thị Hằng	Hộ sinh. TT Y tế - MT	5.684.924		189.497	5.495.426
136	Nguyễn Văn Hiếu	GV.Bộ môn GDTC-TL	6.869.474		228.982	6.640.491
137	Vũ Thị Phượng(1988)	GV.Khoa KT-KT	6.825.066		227.502	6.597.564
138	Phạm Thị Thu Thủy	GV khoa XH-DL	6.825.066		227.502	6.597.564

STT	Họ và tên	Chức vụ; chức danh	Số tiền lương sau khi trừ thuế	Số tiền PC kiêm nhiệm hiệu trưởng trường THPTSP Tràng An	Số tiền trừ ủng hộ phòng, chống dịch bệnh covid 19 (1 ngày tiền lương, tiền công)	Số tiền lương sau khi trừ ủng hộ
a	b	c	22	23	24 =(22+23)/30	25=(22+23)-24
139	Ngô Thị Hằng	GV. Khoa KT-KT	6.825.066		227.502	6.597.564
140	Vũ Thị Ngọc Ánh	GV.Khoa Tự nhiên	6.825.066		227.502	6.597.564
141	Nguyễn Thị Hồng Lý	GV.Khoa KT-KT	6.825.066		227.502	6.597.564
142	Bùi Thị Thu Hiền	GV. Bộ môn LLCT	7.073.151		235.772	6.837.380
143	Trần Thị Hiền	GV. Khoa XH-DL	6.825.066		227.502	6.597.564
144	Trần Thị Thu	GV.Khoa XH-DL	6.825.066		227.502	6.597.564
145	Nguyễn Thị Hiền	GV.Khoa TH-MN	6.825.066		227.502	6.597.564
146	Ngô Thị Huệ	GV. Khoa XH-DL	6.825.066		227.502	6.597.564
147	Lê Thị Hiệu	GV.Khoa XH-DL	6.825.066		227.502	6.597.564
148	Phan Thị Thu Nhài	GV. Bộ môn LLCT	6.825.066		227.502	6.597.564
149	Đinh Thành Công	PTP; Phòng HC-QT.	7.644.894		254.830	7.390.064
150	Nguyễn Thùy Dương	GV.Khoa KT-KT	7.696.656		256.555	7.440.101
151	Lương Thị Tú	GV.Phòng đào tạo QLKH	6.825.066		227.502	6.597.564
152	Nguyễn Thị Thanh Nhân	CV. Khoa GDTX	4.440.722		148.024	4.292.697
153	Lê Thị Thu Hương	TM.GD tiểu học; Khoa TH-MN	8.212.968		273.766	7.939.202
154	Đặng Thị Thu Hiền	GVC. Khoa Tự nhiên, phụ trách BM	9.821.007		327.367	9.493.640
155	Nguyễn Thị Thu (1982)	GVC.Khoa XH-DL	9.311.487		310.383	9.001.104
156	Hoàng Thị Hường	GVC. Khoa TH-MN	9.076.782		302.559	8.774.223
157	Đinh Thị Thu Huyền	GV.Khoa NN-TH	7.696.656		256.555	7.440.101
158	Lã Đăng Hiệp	GVC.Phòng KT&ĐBCL	9.194.134		306.471	8.887.663
159	Phạm Thị Ngà	GV.Trung tâm TBT	6.825.066		227.502	6.597.564
160	Nguyễn Hải Biên	GV.Khoa KT-KT	7.501.424		250.047	7.251.377
161	An Thị Ngọc Lý	GV.Khoa XH-DL	6.780.659		226.022	6.554.637
162	Nguyễn Thị Hào	GVC. Bộ môn LLCT	9.463.258		315.442	9.147.816
163	Lương Thị Hoàng Ngân	CV.Khoa GDTX	4.880.793		162.693	4.718.100
164	Đặng Hà Quyên	GV.Khoa KT-KT	6.780.659		226.022	6.554.637
165	Phạm Thu Quỳnh	GV.Phòng TC-TH.	6.780.659		226.022	6.554.637
166	Nguyễn Thị Miên	GV.Khoa NN-TH	6.736.252		224.542	6.511.710